

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA MỸ PHẨM BOTANIC ENZYME
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA MỸ PHẨM BOTANIC ENZYME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BOTANIC ENZYME COSMETICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BOTANIC ENZYME., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109646828

3. Ngày thành lập: 25/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, Số 33 lô 2A Trung Yên 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.35113555

Fax:

Email: BotanicEnzyme@homevic.com.vn Website: homevic.com.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
2.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
3.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
4.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633

10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc Kinh doanh trang thiết bị y tế Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán buôn tổng hợp (trừ hàng cấm)	4690
16.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
17.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
18.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
19.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
20.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
21.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
22.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
23.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh: - Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
24.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.	4772
25.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh).	4773
26.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781

27.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ. (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên; trừ bán lẻ đồ cổ)	4789
28.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động Đấu giá bán lẻ qua Internet)	4791
29.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
30.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
31.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
32.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
35.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
36.	Cơ sở lưu trú khác	5590
37.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
38.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
39.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
40.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).	5630
41.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).	6619
42.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
43.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ Hoạt động pháp luật, Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế)	7020
44.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

45.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
46.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
47.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
48.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
49.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
50.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
51.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
52.	Cho thuê xe có động cơ	7710
53.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7911
54.	Điều hành tua du lịch	7912
55.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
56.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
57.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
58.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
59.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
61.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
62.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
63.	Trồng cây ăn quả	0121
64.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
65.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
66.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
67.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
68.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
69.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
70.	Chăn nuôi gia cầm	0146
71.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
72.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
73.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
74.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

75.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
76.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
77.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
78.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
79.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
80.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
81.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
82.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
83.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
84.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
85.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
86.	In ấn	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
88.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.	2023(Chính)
89.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất.	2029
90.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
92.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
93.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
94.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
95.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
96.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
97.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
98.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
99.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
100.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
101.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
102.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
103.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
104.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

105.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
106.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
107.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
108.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
109.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
110.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
111.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
112.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
113.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
114.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
115.	Thu gom rác thải độc hại	3812
116.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
117.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
118.	Tái chế phế liệu	3830
119.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
120.	Xây dựng nhà để ở	4101
121.	Xây dựng nhà không để ở	4102
122.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
123.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
124.	Xây dựng công trình điện	4221
125.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
126.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
127.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
128.	Xây dựng công trình thủy	4291
129.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
130.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
131.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
132.	Phá dỡ	4311
133.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
134.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
135.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
136.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
137.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
138.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
139.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511

140.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa Phòng khám nội tổng hợp; Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nhi và chuyên khoa khác thuộc hệ nội; Phòng khám chuyên khoa tai - mũi - họng Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt	8620
141.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
142.	Hoạt động thể thao khác	9319
143.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)	9329

144.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình - Giám sát công tác xây dựng: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.	7110
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRỊNH XUÂN ĐỨC	Số 169 Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	275.000	2.750.000.000	55,000	0010720043 01	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	275.000	2.750.000.000	55,000		
2	TRỊNH XUÂN QUÝ	169B Ngọc Khánh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	30,000	0010760057 77	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	30,000		

3	VƯƠNG THỊ THẢO	Số 9 Ngõ 126 Phùng Khoang, TDP Số 5, Phường Trung Vân, Quận Nam Tư Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	75.000	750.000.000	15,000	0301850006 62	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	75.000	750.000.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRỊNH XUÂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 06/07/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079003667

Ngày cấp: 06/11/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 4 Bắc, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội